

Phụ lục số 01: PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG GIAO ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2026 của Hội đồng nhân dân phường Thạch Khôi)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Mã ĐVQHNS	Dự toán giao trước điều chỉnh	Điều chỉnh kỳ này		Dự toán giao sau điều chỉnh
				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
A	B	C	1	2	3	4=1+2-3
A	Tổng cộng đơn vị dự toán: Văn phòng HĐND&UBND		35,081,600,000	4,544,518,000	4,544,518,000	35,081,600,000
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị)	1144303	4,381,846,000	-	4,381,846,000	-
1	Chi quản lý hành chính		2,964,752,000	-	2,964,752,000	-
2	Chi sự nghiệp nông nghiệp		432,000,000	-	432,000,000	-
3	Chi sự nghiệp kinh tế khác		900,000,000	-	900,000,000	-
4	Chi bảo đảm xã hội		85,094,000		85,094,000	-
II	Văn phòng HĐND và UBND	1144303	11,029,258,000	1,832,928,000	92,672,000	12,769,514,000
1	Chi quản lý hành chính		7,730,734,000	1,542,320,000	92,672,000	9,180,382,000
2	Chi sự nghiệp an ninh quốc phòng		2,415,524,000	-	-	2,415,524,000
2.1	An ninh		1,979,000,000	-	-	1,979,000,000
2.2	Quốc phòng		436,524,000	-	-	436,524,000
3	Chi sự nghiệp nông nghiệp			95,663,000	-	95,663,000
4	Chi sự nghiệp kinh tế khác			183,976,000	-	183,976,000
5	Chi bảo đảm xã hội		883,000,000	10,969,000		893,969,000
III	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Phòng Kinh tế)	1144303		649,458,000	-	649,458,000
1	Chi quản lý hành chính			619,458,000	-	619,458,000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			30,000,000	-	30,000,000
IV	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và môi trường)	1144303		2,062,132,000	-	2,062,132,000
1	Chi quản lý hành chính			935,646,000	-	935,646,000
2	Chi sự nghiệp nông nghiệp			336,337,000	-	336,337,000
3	Chi sự nghiệp kinh tế khác			716,024,000	-	716,024,000
4	Chi bảo đảm xã hội			74,125,000	-	74,125,000
V	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Phòng Văn hoá - Xã hội)	1144303	19,670,496,000	-	70,000,000	19,600,496,000
1	Chi quản lý hành chính		2,110,496,000	-	40,000,000	2,070,496,000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		240,000,000	-	30,000,000	210,000,000
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		210,000,000			210,000,000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		45,000,000			45,000,000
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		261,000,000			261,000,000
6	Chi bảo đảm xã hội		16,804,000,000			16,804,000,000

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2026 của Hội đồng nhân dân phường Thạch Khê)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TỔNG CHI ĐẦU TƯ	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	TRONG ĐÓ																	DỰ PHÒNG
					CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TTATXH	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ				CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐAM XÃ HỘI	CHI KHÁC	
															CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH	KINH TẾ KHÁC				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	204,546,000	20,400,000	180,135,000	96,073,000	2,678,000	2,109,000	390,000	3,647,000	1,674,000	300,000	355,000	7,708,000	13,535,000	0	1,035,000	11,500,000	1,000,000	29,008,000	21,762,000	896,000	4,011,000
A	Chi đầu tư	20,400,000	20,400,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Chi thường xuyên trước khi trừ tiết kiệm	180,135,000	0	180,135,000	96,073,000	2,678,000	2,109,000	390,000	3,647,000	1,674,000	300,000	355,000	7,708,000	13,535,000	0	1,035,000	11,500,000	1,000,000	29,008,000	21,762,000	896,000	0
B.1	Chi thường xuyên sau khi trừ tiết kiệm 10% dự toán giao đầu năm	174,934,000		174,934,000	94,377,000	2,634,000	2,079,000	357,000	3,569,000	1,586,000	270,000	319,000	6,937,000	12,200,000	0	950,000	10,350,000	900,000	27,998,000	21,712,000	896,000	0
I	Văn phòng Đảng uỷ	7,428,156		7,428,156														7,428,156				
II	Ủy ban MTTQ	3,864,344		3,864,344														3,715,344	55,000	94,000		
III	Văn phòng HDND&UBND	35,081,600		35,081,600	210,000	436,524	1,979,000	240,000	45,000	261,000	0	0	0	1,332,000	0	432,000	0	900,000	12,805,982	17,772,094	0	0
1	VP HDND&UBND	10,353,990	0	10,353,990	0	0	0	0	0	0	0	0	0	279,639	0	95,663	0	183,976	9,180,382	893,969	0	0
1.1	Hội đồng nhân dân	2,092,508		2,092,508	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,092,508	0	0	0
1.2	Ủy ban nhân dân	8,261,482		8,261,482										279,639		95,663		183,976	7,087,874	893,969		
2	An ninh quốc phòng	2,415,524		2,415,524	0	436,524	1,979,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	An ninh	1,979,000		1,979,000			1,979,000															
b	Quốc phòng	436,524		436,524	0	436,524	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Phòng Kinh tế	649,458		649,458				30,000						0					619,458			
4	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	2,062,132		2,062,132										1,052,361		336,337		716,024	935,646	74,125		
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	19,600,496		19,600,496	210,000			210,000	45,000	261,000				0					2,070,496	16,804,000		
IV	Trung tâm phục vụ hành chính công	851,100		851,100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	851,100	0	0	0
V	Ban Chỉ huy quân sự	1,897,476		1,897,476		1,897,476								0								
VI	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công	1,941,522		1,941,522						1,135,622	270,000	274,500		261,400		261,400						
VII	Trạm y tế phường Thạch Khôi	3,479,400		3,479,400					3,479,400													
VIII	CÁC TRƯỜNG HỌC	78,808,561		78,808,561	78,808,561	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khối mầm non	24,823,079		24,823,079	24,823,079	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Mầm non Thạch Khôi	8,026,033		8,026,033	8,026,033									0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Mầm non Liên Hồng	8,851,896		8,851,896	8,851,896									0								
3	Mầm non Gia Xuyên	7,945,150		7,945,150	7,945,150									0								
	Khối Tiểu học	30,895,742		30,895,742	30,895,742	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tiểu học Thạch Khôi	11,340,948		11,340,948	11,340,948									0								
2	Tiểu học Liên Hồng	11,043,717		11,043,717	11,043,717									0								
3	Tiểu học Gia Xuyên	8,511,077		8,511,077	8,511,077									0								
	Khối THCS	23,089,740		23,089,740	23,089,740	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	THCS Thạch Khôi	8,183,516		8,183,516	8,183,516									0								
2	THCS Liên Hồng	7,198,064		7,198,064	7,198,064									0								
3	THCS Gia Xuyên	7,708,160		7,708,160	7,708,160									0								
IX	Dự toán chưa phân bổ	41,581,841		41,581,841	15,358,439	300,000	100,000	117,000	44,600	189,378	0	44,500	6,937,000	10,606,600	0	256,600	10,350,000	0	3,197,418	3,884,906	802,000	0
B.2	Tiết kiệm chi 10% dự toán giao đầu năm	5,201,000		5,201,000	1,696,000	44,000	30,000	33,000	78,000	88,000	30,000	36,000	771,000	1,335,000		85,000	1,150,000	100,000	1,010,000	50,000		
C	Dự phòng ngân sách	4,011,000																				4,011,000

Phụ lục số 03: ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 (DỰ TOÁN BỔ SUNG TRONG NĂM)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2026 của Hội đồng nhân dân phường Thạch Khôi)

ĐVT: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ/NỘI DUNG	Dự toán đã phân bổ	Điều chỉnh kỳ này		Dự toán được sử dụng trong năm
			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
A	B	1	2	3	4=1+2-3
	Tổng cộng đơn vị dự toán: Văn phòng HĐND&UBND	9,764,836,560	3,037,175,760	3,037,175,760	9,764,836,560
I	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	3,037,175,760	0	3,037,175,760	0
1	Kinh phí chuyển nguồn 2025 sang 2026	1,699,402,000	0	1,699,402,000	0
	<i>Kinh phí Nạo vét một số hệ thống thoát nước, kênh, mương và sửa chữa một số điểm cống hư hỏng phục vụ tiêu thoát nước trên địa bàn phường Thạch Khôi</i>	1,699,402,000		1,699,402,000	0
2	Kinh phí bổ sung mục tiêu trong năm	1,337,773,760	0	1,337,773,760	0
	<i>Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố</i>	550,985,760		550,985,760	0
	<i>Kinh phí trang trí chậu hoa khu vực trụ sở hành chính phục vụ tết nguyên đán năm 2026, phường Thạch Khôi</i>	168,558,000		168,558,000	0
	<i>Kinh phí tặng quà bằng tiền mặt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn phường nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026</i>	365,200,000		365,200,000	0
	<i>Kinh phí Cải tạo, sửa chữa một số Nhà văn hoá phường Thạch Khôi</i>	253,030,000		253,030,000	0
II	Văn phòng HĐND và UBND	3,995,528,920	1,084,743,760	0	5,080,272,680
1	Kinh phí chuyển nguồn 2025 sang 2026	1,777,500,000	0	0	1,777,500,000
	<i>Kinh phí In tài liệu phục vụ công tác phòng chống tội phạm và QLHC</i>	17,500,000			17,500,000
	<i>Kinh phí thực hiện Sửa chữa phòng họp trực tuyến (phòng họp số 02) trụ sở UBND phường</i>	1,760,000,000			1,760,000,000
2	Kinh phí bổ sung mục tiêu trong năm	2,218,028,920	1,084,743,760	0	3,302,772,680
	<i>Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố</i>	705,949,920			705,949,920

STT	TÊN ĐƠN VỊ/NỘI DUNG	Dự toán đã phân bổ	Điều chỉnh kỳ này		Dự toán được sử dụng trong năm
			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
A	B	1	2	3	4=1+2-3
	Kinh phí để mua xe ô tô phục vụ công tác chung	1,080,000,000			1,080,000,000
	Kinh phí khoán hỗ trợ đi lại, làm việc đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố	21,600,000			21,600,000
	Kinh phí Cải tạo, sửa chữa nhà xe, tường rào UBND phường Thạch Khôi	410,479,000			410,479,000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố		550,985,760		550,985,760
	Kinh phí trang trí chậu hoa khu vực trụ sở hành chính phục vụ tết nguyên đán năm 2026, phường Thạch Khôi		168,558,000		168,558,000
	Kinh phí tặng quà bằng tiền mặt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn phường nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026		365,200,000		365,200,000
III	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và môi trường	0	1,952,432,000	0	1,952,432,000
1	Kinh phí chuyển nguồn 2025 sang 2026	0	1,699,402,000	0	1,699,402,000
	Kinh phí Nạo vét một số hệ thống thoát nước, kênh, mương và sửa chữa một số điểm cống hư hỏng phục vụ tiêu thoát nước trên địa bàn phường Thạch Khôi		1,699,402,000		1,699,402,000
2	Kinh phí bổ sung mục tiêu trong năm	0	253,030,000	0	253,030,000
	Kinh phí Cải tạo, sửa chữa một số Nhà văn hoá phường Thạch Khôi		253,030,000		253,030,000
IV	Phòng Văn hoá xã hội	2,732,131,880	0	0	2,732,131,880
1	Kinh phí bổ sung mục tiêu trong năm	2,732,131,880	0	0	2,732,131,880
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố	354,818,880			354,818,880
	Kinh phí bầu cử phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	630,000,000			630,000,000

STT	TÊN ĐƠN VỊ/NỘI DUNG	Dự toán đã phân bổ	Điều chỉnh kỳ này		Dự toán được sử dụng trong năm
			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
A	B	1	2	3	4=1+2-3
	Kinh phí bầu cử phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	1,041,000,000			1,041,000,000
	Kinh phí bầu cử phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	306,000,000			306,000,000
	Kinh phí hỗ trợ học phí học sinh ngoài công lập (mầm non) theo NĐ238; Hỗ trợ trẻ em con công nhân ở KCN theo NĐ105, NQ04/2021 HĐND TP; Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mầm non theo NĐ105	344,153,000			344,153,000
	Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn phường năm 2026	56,160,000			56,160,000

